

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT | 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 29 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 ngày 16/01/1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Sau đó Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 ngày 17/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần 3.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty: **HAI DUONG PUMP MANUFACTURING JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt: **HPMC**

Vốn điều lệ của Công ty là: 17.143.300.000 VND (*Mười bảy tỷ, một trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm nghìn đồng./.*)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 13/TTGDHN-ĐKGD của Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 28/07/2006 với mã chứng khoán: CTB

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp, tuốc – bin nước, các sản phẩm cơ khí;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Xây lắp, sửa chữa các công trình cấp thoát nước, các hệ thống máy bơm, van và các sản phẩm khác của Công ty;
- Chế tạo, cung ứng vật tư, thiết bị và lắp đặt các công trình điện hạ thế.

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, P. Nguyễn Trãi, tỉnh Hải Dương.
Tel: (84 - 320) 3 852 349 Fax: (84 - 320) 3 858 606

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Đình Thiệu | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Trọng Nam | Ủy viên |
| Ông Phạm Anh Tuấn | Ủy viên |
| Ông Hoàng Anh Dũng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Đức Cách | Ủy viên |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Trọng Nam | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Cách | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Phương | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30/06/2011) |
| Ông Đào Đình Toàn | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/06/2011) |
| Bà Bùi Thị Lệ Thủy | Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính |

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty phát hành tăng vốn theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02-2010/NQ-ĐHĐCĐ/CTB ngày 11 tháng 09 năm 2010 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06-07/2010/NQ-HĐQT/CTB ngày 09/12/2010. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2011 việc tăng vốn vẫn chưa hoàn thành.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

độc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc, *bt*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG



Nguyễn Trọng Nam
Tổng giám đốc

Hải Dương, ngày 09 tháng 07 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

Số: 638-11/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (sau đây gọi tắt là 'Báo cáo tài chính giữa niên độ') của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là 'Công ty') được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ này không có những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo sau đây không phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực và Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0813/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1107/KTV



Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 62.368.076.893 | 51.367.995.253 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.077.486.858 | 4.828.411.334 |
| 1. Tiền | 111 | V.1. | 1.077.486.858 | 4.828.411.334 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2. | 12.363.710.676 | 400.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 12.363.710.676 | 400.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 26.671.575.959 | 20.086.202.531 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | VII.2.1 | 26.524.355.510 | 23.788.814.516 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | VII.2.2 | 7.422.089.450 | 608.008.692 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.3. | 93.624.542 | 34.002.900 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | VII.2.3 | (7.368.493.543) | (4.344.623.577) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 21.800.685.797 | 25.645.018.323 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.4. | 22.563.217.405 | 25.645.018.323 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (762.531.608) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 454.617.603 | 408.363.065 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 146.171.974 | 214.811.272 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | V.5. | 9.597.053 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | VII.2.4 | 298.848.576 | 193.551.793 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 20.520.704.693 | 20.437.104.289 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 20.084.082.425 | 20.285.037.289 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.6. | 16.437.150.903 | 17.569.862.413 |
| - Nguyên giá | 222 | | 45.167.750.730 | 44.311.639.364 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (28.730.599.827) | (26.741.776.951) |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.7. | 2.450.330.612 | 2.531.836.694 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.038.689.253 | 3.038.689.253 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (588.358.641) | (506.852.559) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.8. | 1.196.600.910 | 183.338.182 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 436.622.268 | 152.067.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9. | 436.622.268 | 152.067.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 82.888.781.586 | 71.805.099.542 |

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|--|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 36.996.002.421 | 40.811.570.908 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 35.327.518.884 | 39.586.479.068 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.10. | 3.931.834.380 | 2.802.929.710 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | VII.2.5 | 7.571.309.785 | 5.728.051.317 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | VII.2.6 | 10.345.353.924 | 16.756.082.875 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.11. | 1.414.092.651 | 201.192.101 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.967.087.961 | 835.694.520 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.12. | 3.160.517.500 | 3.160.561.698 |
| 9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.13. | 1.878.781.256 | 6.200.444.947 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | VII.2.7 | 4.788.846.400 | 3.766.521.900 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 269.695.027 | 135.000.000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.668.483.537 | 1.225.091.840 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | VII.2.9 | 1.549.885.000 | 1.049.885.000 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 118.598.537 | 175.206.840 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 45.892.779.165 | 30.993.528.634 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14. | 45.892.779.165 | 30.993.528.634 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 24.974.760.000 | 17.143.300.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.132.584.000 | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 9.305.505.854 | 9.305.505.854 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 650.000.000 | 650.000.000 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 7.829.929.311 | 3.894.722.780 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 82.888.781.586 | 71.805.099.542 |

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

Giám đốc

 Nguyễn Trọng Nam

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|--|-----------|---------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.17. | 75.761.724.820 | 59.232.308.031 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.18. | 69.804.182 | 42.804.181 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.19. | 75.691.920.638 | 59.189.503.850 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.20. | 56.810.128.937 | 46.251.966.153 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 18.881.791.701 | 12.937.537.697 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.21. | 761.573.597 | 243.528.961 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.22. | 165.278.617 | 52.092.733 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 165.278.617 | 47.083.333 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VII.2.10 | 4.439.857.122 | 3.918.555.136 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VII.2.11 | 8.871.089.083 | 4.681.688.618 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)} | 30 | | 6.167.140.476 | 4.528.730.171 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.2.12 | 17.369.000 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.2.13 | 2.045.600 | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 15.323.400 | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 6.182.463.876 | 4.528.730.171 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.23. | 1.545.615.969 | 883.951.520 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 4.636.847.907 | 3.644.778.651 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.25 | 2.619 | 2.126 |

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 <Theo phương pháp trực tiếp>
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | MÃ THUYẾT SỐ MINH | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|------------|---|-------------------|------------------------------|------------------------------|
| I | Lưu chuyển tiền từ kinh doanh | | | |
| 1 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 71.515.993.560 | 60.913.168.325 |
| 2 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (48.907.146.724) | (41.929.822.725) |
| 3 | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (10.918.302.334) | (8.345.781.176) |
| 4 | Tiền chi trả lãi vay | 04 | (120.322.815) | (47.083.333) |
| 5 | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (813.525.705) | (582.065.977) |
| 6 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 1.150.864.443 | 690.242.543 |
| 7 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (7.822.645.827) | (7.870.654.763) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.084.914.598 | 2.828.002.894 |
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (5.585.895.388) | (1.760.484.181) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (14.963.710.676) | (3.000.000.000) |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 3.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 5 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 192.313.320 | 144.368.965 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (17.357.292.744) | (616.115.216) |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 10.964.044.000 | - |
| 2 | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 3.931.834.380 | 2.500.000.000 |
| 4 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (2.802.929.710) | (2.500.000.000) |
| 5 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.571.495.000) | (857.165.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 9.521.453.670 | (857.165.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | (3.750.924.476) | 1.354.722.678 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.828.411.334 | 2.734.211.344 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | (1.374.168) |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 1.077.486.858 | 4.087.559.854 |

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy



Nguyễn Trọng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 ngày 16/01/1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Sau đó Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 ngày 17/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần 3.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty: HAI DUONG PUMP MANUFACTURING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: HPMC

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp, tuốc – bin nước, các sản phẩm cơ khí;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Xây lắp, sửa chữa các công trình cấp thoát nước, các hệ thống máy bơm, van và các sản phẩm khác của Công ty;
- Chế tạo, cung ứng vật tư, thiết bị và lắp đặt các công trình điện hạ thế./.

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, P. Nguyễn Trãi, TP Hải Dương.
Tel: (84 - 320) 3 852 349 Fax: (84 - 320) 3 858 606

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Bravo63.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay có thời hạn dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm 30/06/2011 Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 – Hàng tồn kho, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao <năm></i> |
|--|---------------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 04 - 08 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 06 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng cơ sở II và quyền sử dụng đất.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với thời gian là 16 năm đối với chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí bản quyền của hợp đồng Lixang AVK.

Tại thời điểm 30/06/2011 số dư công nợ phải trả hãng AVK Đan Mạch là: 4.334.559.975 đồng, trong đó số phải trả liên quan đến khoản phí bản quyền là 3.070.875.500 đồng. Số nợ này nhiều năm không phát sinh do Công ty đang tiếp tục đàm phán với hãng AVK để giảm thiểu mức phải trả.

Ngoài ra, chi phí phải trả còn bao gồm lãi phải trả trích trước cho hợp đồng ký quỹ đại lý, dựa theo % quy định trên hợp đồng ký quỹ đại lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, thành phẩm (bao gồm bơm, van, quạt, phụ tùng bơm các loại), doanh thu cung cấp dịch vụ (thuê nhà, vận chuyển, lắp đặt trạm bơm và sửa chữa)...., và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng nhà máy chế tạo bơm Hải Dương cơ sở II. Tài sản hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

12.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Nguyên tắc trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được lập cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán và các khoản phải thu của các tổ chức kinh tế đã bị phá sản và đang làm thủ tục giải thể, theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

12.5 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
 (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

| 1. Tiền | 30/06/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 180.281.951 | 4.638.777 |
| Tiền gửi Ngân hàng | 897.204.907 | 4.823.772.557 |
| - VND | 881.892.736 | 4.808.463.226 |
| Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Hải Dương | 457.380.053 | 4.301.557.948 |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Hải Dương | 398.485.101 | 492.340.215 |
| Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 13.664.513 | 6.142.449 |
| Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Hải Dương | 2.338.925 | 2.303.763 |
| Ngân hàng Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương | 10.024.144 | 6.118.851 |
| - USD | 15.312.171 | 15.309.331 |
| Ngân hàng Công thương - CN Hải Dương | 15.312.171 | 15.309.331 |
| Tổng cộng | 1.077.486.858 | 4.828.411.334 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 30/06/2011 VND | 01/01/2011 VND |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 12.363.710.676 | 400.000.000 |
| Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Cho Công ty Cổ phần Sông Tích vay | 1.000.000.000 | - |
| Ủy thác đầu tư vốn Ngân hàng Công Thương | 10.963.710.676 | - |
| Tổng cộng | 12.363.710.676 | 400.000.000 |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 30/06/2011 VND | 01/01/2011 VND |
| Phải thu về cổ phần hoá | 24.310.000 | 33.730.000 |
| Bùi Đức Hoàng | 3.200.000 | 4.800.000 |
| Nguyễn Văn Quang | 2.860.000 | 4.290.000 |
| Hoàng Quang Dũng | 2.720.000 | 4.080.000 |
| Trần Thị Ngọc Lan | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Nguyễn Việt Bình | 3.050.000 | 6.000.000 |
| Vũ Công Liễu | 3.680.000 | 5.520.000 |
| Các đối tượng khác | 4.800.000 | 5.040.000 |
| Phải thu khác | 69.314.542 | 272.900 |
| Phải thu BHXH | 34.010.800 | 272.900 |
| Phải thu khác | 858.900 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
 (tiếp theo)

| | | | |
|---|--|-----------------------|-----------------------|
| | | 34.444.842 | - |
| | | <u>93.624.542</u> | <u>34.002.900</u> |
| Tổng cộng | | | |
| 4. Hàng tồn kho | | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
| | | VND | VND |
| Nguyên vật liệu | | 12.669.073.199 | 13.672.329.268 |
| Công cụ dụng cụ | | 865.715.111 | 786.836.679 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | 1.502.219.129 | 3.242.360.975 |
| Thành phẩm tồn kho | | 6.890.904.529 | 6.868.664.252 |
| Hàng hoá | | 105.204.155 | 392.487.155 |
| Hàng gửi đi bán | | 530.101.282 | 682.339.994 |
| | | <u>22.563.217.405</u> | <u>25.645.018.323</u> |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | | | |
| 5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
| | | VND | VND |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 9.597.053 | - |
| | | <u>9.597.053</u> | <u>-</u> |
| Tổng cộng | | | |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, P. Nguyễn Trãi, tỉnh Hải Dương
Tel: (84 - 320) 3 852 349 Fax: (84 - 320) 3 858 606

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

| 6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------|------------------------|------------------|---------------------|---------------------------|------------------|--|
| | | | | | | Tổng cộng | |
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2011 | | 17.808.821.942 | 18.594.293.556 | 7.259.887.040 | 648.636.826 | 44.311.639.364 | |
| - Mua trong kỳ | | 48.680.184 | 48.000.000 | - | 46.450.000 | 143.130.184 | |
| - Tăng do XDCB hoàn thành | | 712.981.182 | - | - | - | 712.981.182 | |
| - Tăng khác | | - | - | - | 21.400.000 | 21.400.000 | |
| - Giảm khác | | - | (21.400.000) | - | - | (21.400.000) | |
| Số dư ngày 30/06/2011 | | 18.570.483.308 | 18.620.893.556 | 7.259.887.040 | 716.486.826 | 45.167.750.730 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2011 | | 9.204.632.179 | 12.619.277.987 | 4.541.549.806 | 376.316.979 | 26.741.776.951 | |
| - Khấu hao trong kỳ | | 655.677.301 | 864.713.240 | 432.909.614 | 35.522.721 | 1.988.822.876 | |
| - Giảm khác | | - | - | - | - | - | |
| Số dư ngày 30/06/2011 | | 9.860.309.480 | 13.483.991.227 | 4.974.459.420 | 411.839.700 | 28.730.599.827 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | | 8.604.189.763 | 5.975.015.569 | 2.718.337.234 | 272.319.847 | 17.569.862.413 | |
| Tại ngày 30/06/2011 | | 8.710.173.828 | 5.136.902.329 | 2.285.427.620 | 304.647.126 | 16.437.150.903 | |

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.961.221.991 VND

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.121.086.690 VND

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Chi phí đền bù GPMB cơ sở II | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư ngày 01/01/2011 | 453.431.700 | 2.585.257.553 | 3.038.689.253 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số dư ngày 30/06/2011 | 453.431.700 | 2.585.257.553 | 3.038.689.253 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư ngày 01/01/2011 | - | 506.852.559 | 506.852.559 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 81.506.082 | 81.506.082 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số dư ngày 30/06/2011 | - | 588.358.641 | 588.358.641 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 453.431.700 | 2.078.404.994 | 2.531.836.694 |
| Tại ngày 30/06/2011 | 453.431.700 | 1.996.898.912 | 2.450.330.612 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Chi phí xây dựng Nhà máy cơ khí và Bể thử bơm | 1.031.146.365 | 154.545.455 |
| Chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy chế tạo bơm Hải Dương | 165.454.545 | 28.792.727 |
| Tổng cộng | 1.196.600.910 | 183.338.182 |

9. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí nhà xưởng cũ làm nhà kho | 9.318.000 | 17.905.000 |
| Chi phí bảo trì phần mềm kế toán BRAVO | 11.376.000 | 15.168.000 |
| Chi phí đào tạo | 45.833.333 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 370.094.935 | 118.994.000 |
| Tổng cộng | 436.622.268 | 152.067.000 |

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

| Các khoản vay và nợ ngắn hạn | Thời hạn vay | Lãi suất/ năm | 30/06/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---|--------------|---------------|----------------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn | | | 3.931.834.380 | 2.802.929.710 |
| Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Hải Dương | 6 tháng | 20% - 21% | 3.931.834.380 | 2.802.929.710 |
| Tổng cộng | | | 3.931.834.380 | 2.802.929.710 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

| 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 30/06/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT | 555.933.961 | 58.479.853 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 841.406.050 | 109.315.786 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 16.752.640 | 33.396.462 |
| Tổng cộng | 1.414.092.651 | 201.192.101 |
| 12. Chi phí phải trả | 30/06/2011 VND | 01/01/2011 VND |
| Phí bản quyền của HĐ Lixang AVK | 3.070.875.500 | 3.070.875.500 |
| Phí kiểm toán báo cáo tài chính | - | 45.000.000 |
| Lãi vay phải trả | 89.642.000 | 44.686.198 |
| Tổng cộng | 3.160.517.500 | 3.160.561.698 |
| 13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 30/06/2011 VND | 01/01/2011 VND |
| <i>Dư có TK 138</i> | 28.174.515 | 16.678.952 |
| Bà Chung - Đường Tuệ Tĩnh | 1.200.000 | 1.200.000 |
| Ông Chuyên - Đường Tuệ Tĩnh | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Ông Định - Đường Tuệ Tĩnh | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Bà Dung - Đường Tuệ Tĩnh | 600.000 | 600.000 |
| Ông Dũng - Đường Tuệ Tĩnh | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Nguyễn Văn Dũng Nhà 10 - Nguyễn Văn Tố | 1.200.000 | 1.200.000 |
| Bà Lan - Đường Tuệ Tĩnh | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Bà Lê - Đường Tuệ Tĩnh | 1.200.000 | 1.200.000 |
| Bà Lợi - Đường Tuệ Tĩnh | 1.200.000 | 1.200.000 |
| Ông Ngơ - Đường Tuệ Tĩnh | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Ông Sơn - Đường Tuệ Tĩnh | 1.200.000 | 1.200.000 |
| Các đối tượng khác | 14.074.515 | 2.578.952 |
| <i>Dư có TK 141</i> | - | 690.000 |
| <i>Dư có 338</i> | 1.850.606.741 | 6.183.075.995 |
| Kinh phí công đoàn | 66.458.140 | 108.607.340 |
| Cổ tức của cổ đông | - | 2.571.495.000 |
| Lương phải trả người LĐ | 1.700.000.000 | 3.486.029.125 |
| Phải trả, phải nộp khác | 84.148.601 | 16.944.530 |
| Tổng cộng | 1.878.781.256 | 6.200.444.947 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, P. Nguyễn Trãi, tỉnh Hải Dương

Tel: (84 - 320) 3 852 349 Fax: (84 - 320) 3 858 606

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2010 | 17.143.300.000 | - | 949.053.142 | 2.929.082.075 | 21.021.435.217 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | 7.749.952.701 | 7.749.952.701 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | (949.053.142) | (6.784.311.996) | (7.733.365.138) |
| - Giảm khác | - | - | - | 3.894.722.780 | 21.038.022.780 |
| Số dư tại ngày 31/12/2010 | 17.143.300.000 | - | - | - | 10.964.044.000 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | 7.831.460.000 | 3.132.584.000 | - | 4.636.847.907 | 4.636.847.907 |
| - Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong kỳ này | - | - | - | (701.641.376) | (701.641.376) |
| - Giảm khác | - | - | - | 7.829.929.311 | 35.937.273.311 |
| Số dư tại ngày 30/06/2011 | 24.974.760.000 | 3.132.584.000 | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 15.737.580.000 | 8.743.100.000 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 9.237.180.000 | 8.400.200.000 |
| Tổng cộng | 24.974.760.000 | 17.143.300.000 |

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND |
|------------------------------|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 24.974.760.000 | 17.143.300.000 |
| <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 17.143.300.000 | 17.143.300.000 |
| <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | 7.831.460.000 | - |
| <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | - | - |
| <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 24.974.760.000 | 17.143.300.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.571.495.000 | 4.282.450.500 |

14.5 Cổ phiếu

| | | |
|--------------------------------------|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: | | |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng: | 2.497.476 | 1.714.330 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông:</i> | 2.497.476 | 1.714.330 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi:</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại: | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông:</i> | - | - |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi:</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: | 2.497.476 | 1.714.330 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông:</i> | 2.497.476 | 1.714.330 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi:</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

14.6 Các quỹ của Công ty

| Khoản mục | | | | Đơn vị tính: VND |
|------------------------|----------------------|---------------|---------------|----------------------|
| | 01/01/2011 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/06/2011 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 9.305.505.854 | - | - | 9.305.505.854 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 650.000.000 | - | - | 650.000.000 |
| Tổng cộng | 9.955.505.854 | - | - | 9.955.505.854 |

***) Mục đích trích lập các quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ số thuế TNDN năm 2007, năm 2008 và năm 2009 được miễn giảm theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ và Thông tư số

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính, đồng thời Công ty được giảm thuế đối với thu nhập từ dự án dây truyền công nghệ mới vào khu Công nghiệp theo Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007, và Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN đối với Công ty Cổ phần thực hiện bán đấu giá cổ phần, đăng ký niêm yết, giao dịch tại các trung tâm giao dịch chứng khoán theo Quyết định số 528/QĐ-TTg ngày 24/06/2005 của Thủ tướng Chính phủ và được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

| 15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 4.329.571.060 | 643.820.056 |
| Doanh thu bán các thành phẩm | 69.986.878.764 | 56.249.817.411 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.445.274.996 | 2.338.670.564 |
| Tổng cộng | 75.761.724.820 | 59.232.308.031 |
| 16. Các khoản giảm trừ doanh thu | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 69.804.182 | 42.804.181 |
| Tổng cộng | 69.804.182 | 42.804.181 |
| 17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng | 4.329.571.060 | 643.820.056 |
| Doanh thu thuần bán các thành phẩm | 69.917.074.582 | 56.207.013.230 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 1.445.274.996 | 2.338.670.564 |
| Tổng cộng | 75.691.920.638 | 59.189.503.850 |
| 18. Giá vốn hàng bán | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
| | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | 4.015.385.851 | 604.644.756 |

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
 (tiếp theo)

| | | |
|---|---|---|
| Giá vốn bán thành phẩm | 52.109.287.031 | 44.898.031.397 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 685.456.055 | 749.290.000 |
| Tổng cộng | 56.810.128.937 | 46.251.966.153 |
| 19. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 192.313.320 | 144.368.965 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 569.260.277 | 99.159.996 |
| Tổng cộng | 761.573.597 | 243.528.961 |
| 20. Chi phí tài chính | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND |
| Lãi tiền vay | 165.278.617 | 47.083.333 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | - | 5.009.400 |
| Tổng cộng | 165.278.617 | 52.092.733 |
| 21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND |
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 76.470.863.235 | 59.433.032.811 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 70.288.399.359 | 54.904.302.640 |
| Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.182.463.876 | 4.528.730.171 |
| Thu nhập được miễn thuế từ đầu tư dự án | - | 992.924.090 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.545.615.969 | 883.951.520 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.545.615.969 | 883.951.520 |
| 22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 39.685.266.290 | 34.795.735.613 |
| Chi phí nhiên liệu | 461.793.908 | 650.390.571 |
| Chi phí nhân công | 10.748.402.900 | 8.105.088.300 |
| Chi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 1.177.692.140 | 957.444.140 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.070.328.958 | 1.874.106.193 |

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
 (tiếp theo)

| | | | |
|---|----------------------------|---|---|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 3.869.360.756 | 1.622.733.947 |
| Chi phí khác bằng tiền | | 6.908.155.291 | 3.424.480.449 |
| Tổng cộng | | 63.281.514.195 | 51.429.979.213 |
| 23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 4.636.847.907 | 3.644.778.651 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | 4.636.847.907 | 3.644.778.651 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | | 1.770.287 | 1.714.330 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 2.619 | 2.126 |
| VII. Những thông tin khác | | | |
| 1. Thông tin về các bên liên quan | | | |
| 1.1 <i>Giao dịch với các bên liên quan:</i> | Quan hệ với Công ty | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND |
| <i>Mua hàng</i> | | | |
| Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội | Cổ đông | 15.611.664.600 | 8.608.213.604 |
| 2. Những thông tin khác | | | |
| 2.1 <i>Phải thu của khách hàng</i> | | 30/06/2011 VND | 01/01/2011 VND |
| Ủy ban nhân dân huyện Chí Linh | | - | 172.203.000 |
| BQL Dự án Đầu tư XD thủy lợi 2 | | - | 271.011.379 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng 18 - Nam Định | | 998.736.450 | 1.278.258.050 |
| Công ty TNHH Ebara Hải Dương | | 509.824.800 | 509.824.800 |
| Công ty CP XD đê kè TL Hưng Yên | | 1.532.369.300 | 80.678.850 |
| BQLTW DA Thủy lợi CPO - Hoàn Kiếm - Hà Nội | | 82.680.077 | 82.680.077 |
| Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV | | 26.400.000 | 9.992.450 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn VL điện và Cơ khí - Hà Nội | | 305.240.948 | 470.319.848 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và thủy lợi Bắc Giang | | 648.005.000 | 648.005.000 |
| BQL Dự án ODA Ngành nông nghiệp tỉnh Ninh Thuận | | - | 41.008.301 |
| BQL Dự án Sở NN & PTNT Bắc Ninh | | 4.280.269.000 | 4.280.269.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
 (tiếp theo)

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Thủy lợi Hà Nội | - | 1.733.835.900 |
| Công ty TNHH MTV Than Mạo Khê - VINACOMIN | 401.244.299 | 1.167.962.314 |
| Công ty TNHH Cường Thịnh Thi - Ninh Bình | 893.354.600 | 3.393.354.600 |
| Công ty KTCT Thủy lợi Nam Đuống - Bắc Ninh | 1.947.434.000 | 1.947.434.000 |
| BQLDA các CT TL - Công ty TNHH MTV ĐTP TTL Sông Đáy | - | 1.327.084.000 |
| Các đối tượng khác | 14.898.797.036 | 6.374.892.947 |
| Tổng cộng | 26.524.355.510 | 23.788.814.516 |

2.2 Trả trước cho người bán

| | 30/06/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| HTX Phường Cẩm Thượng | 39.369.750 | 39.369.750 |
| Ông Nguyễn Văn Hoà | 156.420.000 | 156.420.000 |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam | - | 8.500.000 |
| Công ty CP Xây dựng 204 | 5.127.004.800 | - |
| Công ty TNHH Cơ khí và Xây lắp Ngọc Hoàn | 425.000.000 | - |
| Hợp tác xã Xây dựng Thanh Tùng | 597.895.000 | - |
| Các đối tượng khác | 1.076.399.900 | 403.718.942 |
| Tổng cộng | 7.422.089.450 | 608.008.692 |

2.3 Dự phòng phải thu khó đòi

| | 30/06/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Công ty Xây lắp thủy lợi Bắc Giang | 648.005.000 | 648.005.000 |
| Công ty XD và PTNT Thanh Hoá | 332.883.000 | 332.883.000 |
| Công ty Cơ điện và Xây dựng Nông nghiệp Quảng Bình | 196.735.000 | 196.735.000 |
| Công ty Xây dựng đê kè thủy lợi Hưng yên | 509.824.800 | 509.824.800 |
| Công ty Đường Quảng Ngãi | 238.098.000 | 238.098.000 |
| Công ty Xây dựng 46 Bình Thuận | 70.320.000 | 70.320.000 |
| Công ty TNHH Việt Long - Hưng yên | 25.382.000 | 25.382.000 |
| Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng Hà Nội | 62.500.000 | 62.500.000 |
| Ủy ban nhân dân huyện Chí Linh - Hải Dương | - | 172.203.000 |
| Công ty Nam Hải - Nghệ An | 281.288.000 | 281.288.000 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Trục Ninh - Nam Định | 366.000.000 | 366.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện thủy lợi 18 Nam Định | 998.736.450 | 998.736.450 |
| Trung tâm nghiên cứu máy thủy khí và cơ giới hóa tưới tiêu | 59.376.000 | 59.376.000 |
| BQL Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Quốc Oai | 18.571.806 | 13.000.000 |
| Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Duyên Hải - Hải Phòng | 9.880.500 | 9.880.500 |
| BQL TW Dự án Thủy lợi CPO - Hoàn Kiếm - Hà Nội | 82.680.077 | 82.680.077 |
| HTX phường Cẩm Thượng | 39.369.750 | 39.369.750 |
| Ông Nguyễn Văn Hòa | 156.420.000 | 156.420.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Hải Dương | 81.922.000 | 81.922.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| DN Xây dựng Bắc Sơn - Ninh Bình | 9.498.000 | - |
| Ban QLDA Sở NN & PTNT Bắc Ninh | 1.284.080.700 | - |
| Công ty TNHH Hòa Hiệp - Nghệ An | 74.442.480 | - |
| Công ty KTCT Thủy lợi Nam Đuống - Bắc Ninh | 1.363.203.800 | - |
| Công ty CP SX & Chuyên giao công nghệ TBI | 22.262.550 | - |
| Công ty KTCT Thủy lợi Bắc Đuống | 309.735.900 | - |
| Công ty TNHH EBARA Việt Nam | 127.277.730 | - |
| Tổng cộng | 7.368.493.543 | 4.344.623.577 |
| 2.4 Tài sản ngắn hạn khác | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| <i>Tạm ứng</i> | 298.848.576 | 193.551.793 |
| Phạm Thanh Hồng | 40.000.000 | - |
| Vũ Quang | 44.713.900 | 10.000.000 |
| Dương Văn Toàn | 22.500.000 | 12.000.000 |
| Tăng Xuân Vượng | 15.500.000 | 2.000.000 |
| Trần Thị Thu Hương | 21.231.000 | 15.000.000 |
| Trần Khoa Phong | 30.170.000 | - |
| Các đối tượng khác | 124.733.676 | 154.551.793 |
| Tổng cộng | 298.848.576 | 193.551.793 |
| 2.5 Phải trả người bán | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari | 1.206.806.814 | 1.778.016.009 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội | 2.953.231.817 | 2.160.052.917 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất - thương mại Đại Dương - Hà Nội | - | 14.000.000 |
| Hãng AVK - Đan Mạch | 1.273.684.475 | 1.273.684.475 |
| Công ty TNHH Ánh Sao - Hà Nội | 444.522.650 | - |
| Công ty TNHH Thương mại & Thép Tín Phát | 241.510.500 | - |
| Các đối tượng khác | 1.451.553.529 | 502.297.916 |
| Tổng cộng | 7.571.309.785 | 5.728.051.317 |
| 2.6 Người mua trả tiền trước | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| BQL DA Sở NN & PTNT Thái Bình - TB Quỳnh Hoa | 5.400.000.000 | 5.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hoa Lư - Quảng Ninh | - | 5.000.000 |
| BQL Đầu tư và XD thủy lợi 2 - TB Thượng Đồng | 2.313.212.950 | 6.000.000.000 |
| Phòng thủy lợi Huyện Đông Triều - Quảng Ninh | 58.900.000 | 58.900.000 |
| Xí nghiệp Tư doanh xây dựng Huy Hoàng - Ninh Bình | - | 200.000.000 |
| Các đối tượng khác | 2.573.240.974 | 5.092.182.875 |
| Tổng cộng | 10.345.353.924 | 16.756.082.875 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

| 2.7 Dự phòng phải trả ngắn hạn | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bảo hành công trình | 4.788.846.400 | 3.766.521.900 |
| Trạm bơm Song Giang | 129.871.700 | 129.871.700 |
| Trạm bơm Quán thè Ninh Thuận | 832.442.200 | 832.442.200 |
| Trạm bơm Mai Xá B | 418.044.000 | 418.044.000 |
| BQL dự án cải tạo nâng cấp trạm bơm Vân Đình | 511.672.000 | 511.672.000 |
| Công ty TNHH MTV TL Sông Tích - Trạm Hiệp Thuận | 299.220.000 | - |
| BQL dự án Sở NN & PTNT Thái Bình | 100.778.000 | - |
| BQL Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 2 - TB Thượng Đồng | 447.618.000 | - |
| Các đối tượng khác | 2.049.200.500 | 1.874.492.000 |
| Tổng cộng | 4.788.846.400 | 3.766.521.900 |
| 2.8 Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| Quỹ trợ cấp mất việc làm | 118.598.537 | 175.206.840 |
| Tổng cộng | 118.598.537 | 175.206.840 |
| 2.9 Phải trả dài hạn khác | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
| | VND | VND |
| Phải trả về cổ phần hóa | 49.885.000 | 49.885.000 |
| Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 1.500.000.000 | 1.000.000.000 |
| Tổng cộng | 1.549.885.000 | 1.049.885.000 |
| 2.10 Chi phí bán hàng | Từ 01/01/2011 | Từ 01/01/2010 |
| | đến 30/06/2011 | đến 30/06/2010 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 300.818.700 | 302.189.500 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 201.675.629 | 201.047.004 |
| Chi phí bảo hành | 1.041.755.500 | 1.351.778.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 610.571.571 | 18.454.546 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.285.035.722 | 2.045.086.086 |
| Tổng cộng | 4.439.857.122 | 3.918.555.136 |
| 2.11 Chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/01/2011 | Từ 01/01/2010 |
| | đến 30/06/2011 | đến 30/06/2010 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.187.636.900 | 2.228.623.500 |

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
 (tiếp theo)

| | | |
|---------------------------|---|---|
| Thuế, phí và lệ phí | 484.142.060 | 410.266.000 |
| Chi phí dự phòng | 3.023.869.966 | 497.122.750 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.170.046.316 | 17.691.600 |
| Chi phí bằng tiền khác | 74.560.000 | 883.449.334 |
| Tổng cộng | 8.871.089.083 | 4.681.688.618 |
| 2.12 Thu nhập khác | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND |
| Thu nhập khác | 17.369.000 | - |
| Tổng cộng | 17.369.000 | - |
| 2.13 Chi phí khác | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND |
| Chi phí khác | 2.045.600 | - |
| Tổng cộng | 2.045.600 | - |

2.14 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo soát xét giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 và Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

Nguyễn Trọng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

HÀ NỘI, THÁNG 7 – 2011



Optimized using
trial version
www.balesio.com

020
C
HÔNG
H NH
TOÁN
HIỆ
VAY